

11

困ったときの連絡先

Contact information for help 遇到困难时的联络处 Thông tin liên lạc khi gặp khó khăn
समस्या परदा को लागि सम्पर्क जानकारी උදව් සඳහා තොරතුරු අමතන්න.

● 緊急時 (急いで連絡する時)

In case of an emergency 紧急时 Khi khẩn cấp आपतकालीन समयमा හදිසි අවස්ථාවක.

事件・事故 電話 110 番 (多言語でも対応可能)

Incident/Accident Call 110 (Multilingual support available) 事件・事故 电话 110 号 (可以提供多语言服务)
Sự cố / tai nạn Điện thoại 110 (Hỗ trợ đa ngôn ngữ) घटना / दुर्घटना फोन - ११० (बहु भाषामा समर्थन गरनिछ)

සිද්ධිමි / හදිසි අනතුරු දුරකථන 110 (බහුභාෂා ඇත).

病気・けが・火事 電話 119 番 (多言語でも対応可能)

Illness, injury, fire Call 119 (Multilingual support available)

疾病・受伤・火灾 电话 119 号 (可以提供多语言服务)

Bệnh tật / Chấn thương / Hỏa hoạn Điện thoại 119 (Hỗ trợ đa ngôn ngữ)

ව්‍යාධි / භූමිදාහ / අග්‍යාලාගි ෆෝන් - 119 (බහු භාෂාමා සමර්ත්තන ගරනිඤ)

අසනීය / තුවාල / ගිනි දුරකථන 119 (බහුභාෂා ඇත).



出入国在留
管理庁

外国人在留総合インフォメーションセンター 電話 0570-013904

General Information Center for Foreigners 0570-013904

外国人在留综合信息中心 0570-013904

Trung tâm thông tin tổng hợp dành cho người nước ngoài đang cư trú 0570-013904

வதிகிதரகா லாகி சாமான்ய சூचना கெந்தர் - 0570-013904

විදේශ නේවාසික සාමාන්‍ය තොරතුරු මධ්‍යස්ථානය 0570-013904.



外国人在留総合
インフォメ
ーションセンター

英語・中国語・韓国語・スペイン語・ポルトガル語・ベトナム語・フィリピン語・ネパール語・
インドネシア語・タイ語・クメール (カンボジア) 語・ミャンマー語・モンゴル語・フランス
語・シンハラ語・ウルドゥ語に対応

Supported languages: English, Chinese, Korean, Spanish, Portuguese, Vietnamese, Filipino, Nepali, Indonesian, Thai, Khmer (Cambodian), Myanmar, Mongolian, French, Sinhalese, and Urdu

提供英語, 中文, 韩语, 西班牙语, 葡萄牙语, 越南语, 菲律宾语, 尼泊尔语, 印度尼西亚语, 泰语, 高棉语 (柬埔寨语), 缅甸语, 蒙古语, 法语, 僧伽罗语, 乌尔都语服务。

Hỗ trợ tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Việt, tiếng Philippines, tiếng Nepal, tiếng Indonesia, tiếng Thái, tiếng Khmer (Campuchia), tiếng Myanmar, tiếng Mông Cổ, tiếng Pháp, tiếng Sinhala, tiếng Urdu

අંગ්‍රේජී, චීනියි, කොරියානි, ස්පේන්හි, පොර්තුගාලි, භෞතනාමි, කලිෆිනි, නේපාලි, ඊන්දොනේසියානි, ථායි, ඔමර් (කම්බෝඩියා), ම්‍යාන්මාර, මංගෝලියානි, ජාපානේසි, සිහලා, උර්දු භාෂා සමර්ත්තන ගරුඤ.

සහාය දක්වන භාෂා: ඉංග්‍රීසි, චීන, කොරියානු, ස්පාඤ්ඤ, පෘතුගීසි, වියට්නාම, පිලිපීන්, නේපාල, ඉන්දුනීසියානු, තායි, බමර් (කාම්බෝජය), බුරුම, මොන්ගෝලියානු, ප්‍රංශ, සිංහල, උර්දු

外国人生活支援ポータルサイト

Life Support Portal Site for Foreigners

外国人生活支援门户网站

Trang web cổng thông tin hỗ trợ cuộc sống cư dân người nước ngoài

வதிகிதரகா லாகி ஜிவனயாபன சமர்த்தன போர்டல் சாइट

විදේශීයයන් සදහා ජීවන ආධාරක අඩවිය.



出入国在留管理庁
外国人生活支援
ポータルサイト

外国人生活支援

ポータルサイト

A Daily Life Support Portal for Foreign Nationals

外国人や支援者にとって有用な情報を提供しています。

Daily life consultations 生活咨询 Tư vấn cuộc sống जीवनयापन को परामर्श శ్రీలింగ (శ్రీలింగ జలపాఠం).

ふなばしがいこくじんそうごうそうだんまどぐち でんわ
船橋市外国人総合相談窓口 電話 050-3101-3495

Funabashi Multilingual Information Center Tel. 050-3101-3495

船橋市外国人综合咨询处 电话 050-3101-3495

Cơ sở tư vấn tổng hợp cho cư dân nước ngoài tại thành phố Funabashi Số điện thoại : 050-3101-3495

वर्दिशीहरुको लागि फुनबाशी शहर सामान्य परामर्श फोन : 050-3101-3495

ಶ್ರೀಲಿಂಗ ಜಾಲಪಾಠಂ ರೂಪರೇಷನ್ ಕರಡು: 050-3101-3495.



船橋市外国人
総合相談窓口

しやくしょ かい ばんまどぐち
市役所 1階 11 番窓口

No.11 Desk, 1st floor, Funabashi City Hall

市政府大楼 1楼 11 号窗口

Quầy 11 tầng 1 Toà thị chính thành phố

नगरपालिकाको भवन पहिलो तल्लाको ११ नम्बर काउन्टर

නගර සභාවේ පළමු මහලේ කවුළු අංක 11.

げつ きんようび
月～金曜日 AM9:00～PM5:00

日本語・英語・中国語・韓国語・ベトナム語・ネパール語・インドネシア語・フィリピン語・タイ語・
ポルトガル語・スペイン語・ヒンディー語に対応

9:00AM - 5:00PM, Mon - Fri, support available in Japanese, English, Chinese, Korean, Vietnamese, Nepalese, Indonesian, Tagalog, Thai, Portuguese, Spanish, Hindi

周一至周五 上午 9:00 至下午 5:00 为止 提供日语, 英语, 中文, 韩语, 越南语, 尼泊尔语, 印度尼西亚语, 菲律宾语, 泰语, 葡萄牙语, 西班牙语, 印地语服务

Từ thứ Hai đến thứ Sáu, 9:00 sáng đến 5:00 chiều, hỗ trợ tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Việt, tiếng Nepal, tiếng Indonesia, tiếng Philippines, tiếng Thái, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Hindi

सोमवार-शुक्रवार बहिन : ९:०० देखि अपराह्न : ५:०० सम्म। जापानी, अंग्रेजी, चिनियाँ, कोरियाली, भयितनामी, नेपाली, इन्डोनेसियाली, फिलिपिनो, थाई, पोर्तुगाली, स्पेनिश, हन्दि भाषाहरुमा समर्थन।

සඳුදා සිට සිකුරාදා දක්වා පෙ.ව. 9.00 සිට ප.ව. 5.00 දක්වා ජපන්, ඉංග්‍රීසි, චීන, කොරියානු, වියට්නාම, නේපාල, ඉන්දුනීසියානු, පිලිපීන, තායි, පොතුගීසි, ස්පාඤ්ඤ, හින්දි වලට අනුරූප වේ.

がいこくじんざいしゅうしえんせんたー ふれすく でんわ
外国人在留支援センター (FRESC) 電話 0570-011000 (ナビダイヤル)

Foreign Residents Support Center (FRESC) 0570-011000 (Navi Dial: NTT's call handling service called Navigation Dial)

外国人在留支援中心 0570-011000 (电话导航)

Trung tâm hỗ trợ lưu trú cho người nước ngoài (FRESC) 0570-011000 (Navi Dial)

वर्दिशी नविसीको समर्थन केन्द्र (FRESC) 0570-011000 नेमगिसन डायल

ಶ್ರೀಲಿಂಗ ಜಾಲಪಾಠಂ ಅಧಿಕಾರಿ ಮದಾಪಾಠಂ (FRESC) 0570-011000(Navi Dial)



外国人在留
支援センター

ちばけんがいこくじん相談 でんわ 月～金曜日 AM9:00～PM4:00
千葉県外国人相談 電話 043-297-2966

日本語・英語・中国語・韓国語・タイ語・ネパール語・ヒンディー語・タガログ語・スペイン語・
ポルトガル語・ベトナム語・ロシア語・インドネシア語に対応

Chiba Consultation Service for Foreign Residents Tel: 043-297-2966

9:00AM - 4:00PM, Mon - Fri.

Supported languages: Japanese, English, Chinese, Korean, Thai, Nepali, Hindi, Tagalog, Spanish, Portuguese, Vietnamese, Russian, Indonesian

千葉县外国人咨询 043-297-2966

周一至周五 9:00 ~ 16:00

提供日语、英语、中文、韩语、泰语、尼泊尔语、印地语、他加禄语、西班牙语、葡萄牙语、越南语、俄语、印度尼西亚语服务

Tư vấn dành cho người nước ngoài ở tỉnh Chiba 043-297-2966

9:00 sáng - 4:00 chiều từ Thứ Hai đến thứ Sáu

● その他

Others 其他 Khác अन्य འཕྲིན་པོ་ལྔ་

- 市役所の手続きでは通訳サービスを利用できます。

Interpretation service can be used for doing procedures at the City Office.

在市政府办理手续时，可以利用翻译服务。

Có thể sử dụng dịch vụ phiên dịch khi làm các thủ tục tại toà thị chính.

सयिकुसुयोमा गरनि प्रक्रियाहरूका लागि अनुवाद सेवा उपलब्ध छन्।

නගර ආලා පවිසාපි සඳහා අර්ථ නිරූපණ සේවා තිබේ.

- ホームページには、外国の方に役立つ情報をまとめたページがあります。

There is a dedication page with useful information for foreigners on the homepage.

在官方网站上专设了总结了对外国人士有用信息的页面。

Trên trang chủ, có một trang tóm tắt thông tin hữu ích dành cho người nước ngoài.

होमपेजमा वदिशीहरूको लागि उपयोगी जानकारीको एक पृष्ठ दीएकोछ।

මුල් පිටුවෙහි, විදේශිකයින් සඳහා ප්‍රයෝජනවත් තොරතුරු සාරාංශ කරන පිටුවක් ඇත.

(英語、中国語の他、やさしい日本語など) [外国の方へ]

(in English, Chinese, simple Japanese, etc.) "For foreign nationals"

"致外国人士" (除了英语、中文以外，还有简单日语版等)

(Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật đơn giản, v.v.) "Dành cho người nước ngoài"

(अंगरेजी, चिनियाँका साथै सरल जापानी भाषा, आदी) "वदिशीहरूको लागि"

(ඉංග්‍රීසි, චීන, සරල ජපන්, ආදිය) "විදේශිකයන් සඳහා"

- 市内の公民館など、いろいろな場所・時間で日本語教室を開催しています。

Japanese language classes are held at different times and places such as community centers etc. in the city.

在市内的公民馆等，不同地方、时间举办日语教室。

Các lớp học tiếng Nhật được tổ chức tại nhiều địa điểm và thời gian khác nhau, chẳng hạn như hội trường cộng đồng trong thành phố.

शहर का वभिनिन सार्वजनिक हल इत्यथि, वभिनिन स्थान र समयमा जापानी भाषाका कक्षाहरु संचालन गररिहेको छ।

ජපන් පන්ති නගරයේ පොදු ආලා වැනි විවිධ ස්ථානවල සහ වේලාවන්හි පවත්වනු ලැබේ.

- 障害のある人についてもっと知りましょう。

Deepen your knowledge of people with disabilities.

去更多的了解「残障」者

Hãy tìm hiểu thêm về người "khuyết tật"

"अशक्त" भएका व्यक्तिहरूको बारेमा अझ बढी सिकाँ

අබබන පුද්ගලයින් පිළිබඳව වැඩි විස්තර දැනගනිමු.



障害者理解
啓発パンフ
レット



外国の方へ



FIRA 日本語と
外国語を学ぼう

1

あ る ば い と アルバイトをするときの注意

Things to pay attention when at part-time work 打零工时的注意事项 Lưu ý khi làm việc bán thời gian आरुबाइतो गर्ने बेला ध्यान दनि परने कुरा අර්ධකාලීනව වැඩ කිරීමේදී ප්‍රවේශම් වන්න.

- あ る ば い と アルバイトをするときは、その前に、ま え し か く が い か つ ど う き ゃ か 資格外活動許可 (働 く こ と が で き る よ う に め て も ら う こ と) を う けて くだ さ い。

When doing part-time work, you must obtain permission to engage in activities outside previously granted status of residence.

打零工之前，请拿到资格外活动许可。

Trước khi làm việc bán thời gian, xin hãy nhận sự cho phép làm việc ngoài tư cách lưu trú.

आरुबाइतो गर्नु अघि आरुबाइतो को अनुमति पत्र लनुहोस्।

ඔබ අර්ධකාලීනව වැඩ කිරීමට පෙර, සුදුසුකම් නොලත් ක්‍රියාකාරකම් සඳහා අවසර ලබා ගත යුතුය.



- あ る ば い と アルバイトをするときは、1 週間に 28 時間を超えないでください。

When doing part-time work, do not exceed 28 working hours per week.

打零工时，1 周不能超过 28 小时。

Khi làm việc bán thời gian, xin đừng làm quá 28 tiếng trong 1 tuần.

आरुबाइतो गर्दा हप्तामा २८ घण्टा भन्दा बढि नगर्नुहोला।

අර්ධකාලීනව වැඩ කරන විට, සතියකට පැය 28 නොඉක්මවන්න.

2 つ以上のあ る ば い と アルバイトをする場合は、ご 合 計 し て 1 週間に 28 時間を超えないよう、注 意 し て くだ さ い。

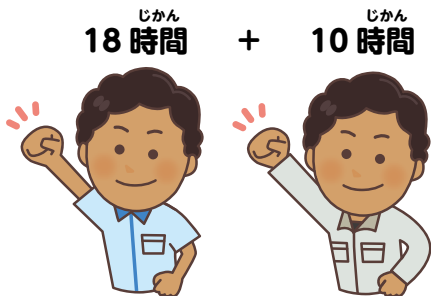
Be careful not to exceed totally 28 working hours per week in case of doing 2 or more part-time jobs.

打 2 份以上的零工时，1 周总计不能超过 28 小时。请注意。

Nếu làm 2 việc trở lên thì nên chú ý tổng số giờ không được quá 28 tiếng trong 1 tuần.

२ ठाउँमा आरुबाइतो गरेपनि हप्तामा २८ घण्टा भन्दा बढि नगर्नुहोला।

ඔබට අර්ධකාලීන රැකියාවන් එකකට වඩා තිබේ නම්, සතියකට පැය 28 නොඉක්මවීමට වගබලා ගන්න.



こ 超えていると、在留資格の変更や更新ができなくなります。

If you exceed it, you will not be able to change or renew your residence status.

如果超过的话，将无法更换及更新在留资格。

Nếu nếu vượt quá số giờ qui định, thì có thể sẽ không thể gia hạn hay thay đổi tư cách lưu trú.

यदि बढी भाएमा भसिा परिवर्तन वा नवकिरण गर्नु सकिनि छैन।

මෙය ඉක්මවා ගියහොත්, ඔබගේ පදිංචිය වෙනස් කිරීමට හෝ කාලය දීර්ඝ කිරීමට ඔබට නොහැකි වනු ඇත.

● アルバイトをするときは、風俗店で働いてはいけません。

When doing part-time job, you cannot work at an adult entertainment business.

不允许在风俗店打零工。

Khi làm việc bán thời gian, không được phép làm việc tại cửa hàng dịch vụ giải trí dành cho người lớn.

आरुबाइतो गर्दा एडल्ट मनोरन्जन व्यापार संग सम्बन्धित काम गर्न पाइने छैन।

අර්ධකාලීනව වැඩ කරන විට, ලිංගික දේ කරන සාප්පුවක වැඩ නොකරන්න.

風俗店とは、キャバクラ・ゲームセンター・パチンコ店・ラブホテル・アダルトグッズ販売店などです。

Adult entertainment businesses include cabaret clubs, game centers, pachinko parlors, love hotels, adult good stores etc.

风俗店是指，陪酒俱乐部·游戏中心·老虎机店·情人旅馆·成人用品销售店等。

Cửa hàng giải trí dành cho người lớn bao gồm câu lạc bộ quán rượu, trung tâm trò chơi, cửa hàng pachinko, khách sạn tình yêu, cửa hàng kinh doanh đồ chơi người lớn, v.v...

ඒඩල්ට් මනරන්ජන ව්‍යාපාර හේතු, ක්‍රීඩා කේන්ද්‍ර, පාචිංකෝ, ලව් හෝටෙල් ර ව්‍යවස්ථාපිත සාමාන්‍ය වෙළෙඳපොළ වේ.

ලිංගික වෙළෙඳපොළ අතරට Cabaret club, ගේම් මධ්‍යස්ථාන, පචින්කෝ වෙළෙඳපොළ, ලව් හෝටෙල්, වැඩිහිටි භාණ්ඩ වෙළෙඳපොළ ආදිය ඇතුළත් වේ.

仕事の内容が皿洗いやホールスタッフでも違反になり、罰則または強制送還（自分の国に帰国させられること）の対象となります。

It is a violation even if you work there as dishwasher or hall staff and you will be subject to penal provisions or forced repatriation.

工作内容即使是刷碗或大堂服务生也是违规，将成为处罚或被强制遣送回国的对象。

"Ngày cả nội dung công việc là rửa bát hoặc làm nhân viên phục vụ thì đều là vi phạm, cho nên phải chịu phạt hoặc bị đuổi về nước."

කාමය ක්‍රියාකාරීතා, ජනප්‍රියතා, හෝ සාමාන්‍ය මනෝමානවයන්, නීති උල්ලංඝනය කර ඇති විට ඒවාද දඬුවම් ලැබිය හැකි වරදක් බවත් එසේ නොමැතිව

වැඩ කරන තරමට අසාධාරණ බවත් පෙන්වයි.

風俗店かどうか判断するのは警察です。

Whether the said shop is an adult entertainment establishment or not will be decided by the police.

判断是否是风俗店的是警察。

Việc phán đoán xem đó có phải là cửa hàng dịch vụ giải trí dành cho người lớn hay không là việc của phía cảnh sát.

ඒඩල්ට් මනරන්ජන ව්‍යාපාර හෝ නිවාඩු ප්‍රදායක නිලධාරීන් විසින් තීරණය කරයි.

එය ලිංගික සාප්පුවක්ද නැද්ද යන්න පොලීසිය තීරණය කරයි.



知らないで働いたとしても、摘発（犯罪を指摘されること）される可能性があります。

Working without knowledge can also be detected eventually.

即使是在不知情的情况下工作，也有被揭发的可能性。

Ngay cả khi bạn làm việc mặc dù không biết, bạn có thể bị bắt.

ज्ञानकारी बगिरति काम गरे पनि तपाईं लाई दण्डित गरिने सम्भावना रहनेछ।

ඔබ නොදනුවත්ව වැඩ කළත්, ඔබ හසු විය හැකිය.

学校を辞めたら、在留資格と資格外活動許可があってもアルバイトはできません。

After quitting school, even if you have a proper residence status and permission to engaging in activity outside scope permitted, you cannot continue doing part-time work.

如果您退学了，即使在有在留资格和资格外活动许可，也不允许打零工。

Nếu bạn nghỉ học, cho dù có tư cách lưu trú và được phép làm việc ngoài tư cách thì vẫn không được làm bán thời gian.

स्कुल छोड्नुभएमा आरुबाइतोको अनुमतपत्र साथमा भए पनि आरुबाइतो गर्न पाउनु हुने छैन।

ඔබ පාසලෙන් ඉවත් වුවහොත්, ඔබට පදිංචිය පිළිබඳ තත්ත්වය සහ සුදුසුකම් වලින් බැහැරව වැඩ කිරීමට අවසර තිබුණත් ඔබට අර්ධකාලීනව වැඩ කිරීමට නොහැකි වනු ඇත.



学校をやめて、アルバイトをしていると、在留資格が取消されて、日本にいらなくなってしまいます。

If you continue doing part-time work after quitting school, your current residence status can be cancelled and you will not be able to stay in Japan.

退学后，打零工的话，在留资格会被取消，将无法留在日本。

Nếu bạn nghỉ học và làm việc bán thời gian, tư cách lưu trú của bạn sẽ bị hủy và bạn sẽ không thể ở lại Nhật Bản được nữa.

સ્કૂલ છોડી આરુબાઇતો ગરણિમા ખસિ રદ્દ ગરજાપાનમા બસન નપાઇને સ્થતિતિ હુનેછા।

ඔබ පාසලෙන් ඉවත් වී අර්ධකාලීනව වැඩ කරන්නේ නම්, ඔබගේ පදිංචිය අවලංගු වන අතර ඔබට ජපානයේ රැඳී සිටීමට නොහැකි වනු ඇත.

困ったことがあったら、早めに相談してください。

If you have any problems do not hesitate to consult us immediately.

遇到任何困难，请尽快咨询。

Nếu gặp khó khăn nào đó, xin vui lòng nhanh chóng thảo luận với chúng tôi.

કુને સમસ્યા ખાએ,ચૌંડે પરામર્શ ગરુત્તોહો।

ඔබට කිසියම් ගැටළුවක් ඇත්නම් කරුණාකර කල්තියා විමසන්න.

●^い以下の行為は犯罪にあたる^{はんざい}可能性^{かのうせい}があります。

The following acts may be considered as crime. 以下行为可能属于犯罪行为。

Các hành vi sau đây có khả năng là hành vi phạm tội.

ਨਮਿੰਨ ਕਾਰ્યਹਰੂ ਅਪਰਾਧ ਹਨ ਸਕਦੇ। ਅਭਰ ਬਫ਼ਰਨ ਕ੍ਰਿਯਾਚਿਨ ਫ਼ਰਰਾਓਓਕ ਵੀਓ ਭਾਕੀਓ:

けいたいでんわ きゃっしゅカード つうちょう ほかにひとに うる ゆず
携帯電話、キャッシュカード、通帳を他の人に売る、譲る。

Selling or handing over mobile phone, cash card or bank book to other person.

向他人出售或转让手机、银行卡、存折。

Bán hoặc sang nhượng lại điện thoại di động, thẻ rút tiền mặt, sổ ngân hàng cho người khác.

अरूलाई मोबाइल फोन ,क्याश कार्ड,बैंक पासबुक दन्ति या बेच्नु।

ජංගම දුරකථන, මුදල් කාඩ්පත්, පාස් පොත් අත් අයට විකිණීම හෝ ලබා දීම.

けいたいでんわ　ぎんこうこうざ　ほか　ひと　う　ゆず　もくてき　けいやく
携帯電話、銀行口座を他の人に売る、譲る目的で契約する。

Selling or handing over mobile phone, bank account to other person by a purposely created agreement.

以向他人出售或转让为目的而签约手机或银行账户。

Làm hợp đồng với mục đích bán hoặc sang nhượng tài khoản ngân hàng, điện thoại di động cho người khác.

अरूलाई बेच्ने हेतुले मोबाइल फोन र बैंक खाता बनाउनु।

ජංගම දුරකථන සහ බැංකු ගිණුම් අත් අයට විකිණීම හෝ ලබා දීම සඳහා වන කොන්ත්‍රාත්තුව.

ほか　ひと　きゃっしゅ　かーど　つか　かね　ひ　だ
他の人のキャッシュカードを使って、お金を引き出す。

Withdrawal of money using other person's cash card.

使用他人的银行卡取钱。

Sử dụng thẻ rút tiền mặt của người khác để rút tiền.

अर्को व्यक्तिको क्याश कार्ड प्रयोग गरिरकम नकाल्नु।

මුදල් ආපසු ගැනීමට වෙනත් පුද්ගලයෙකුගේ මුදල් කාඩ්පතක් භාවිතා කිරීම.

本人の許可なく、他の人のクレジットカードを使って、インターネットなどで商品を注文する。

Order goods through internet using other person's credit card without its owner's permission.

没有本人的同意，使用他人的信用卡，在网络等地方购买商品。

Đặt mua sản phẩm qua mạng bằng thẻ tín dụng của người khác mà không có sự cho phép của người đó.

कुनै व्यक्तिको अनुमति बिना क्रेडिट कार्ड प्रयोग गरि ईन्टरनेटबाट समान अर्डर गर्नु।

පුද්ගලයාගේ අවසරයකින් තොරව වෙනත් පුද්ගලයෙකුගේ ක්‍රෙඩිට් කාඩ් භාවිතා කරමින් අන්තර්ජාලය හරහා නිෂ්පාදන ඇණවුම් කරන්න.

本人の許可なく、他の人の宅配便を勝手に受け取る。

Receiving other person's delivery without his/her permission.

没有本人的同意，擅自领取他人的快递物品。

Tự ý nhận hàng chuyển phát nhanh của người khác mà không có sự cho phép của người đó.

अनुमति बिना अरुको क्रयि र बूझी लन्नि।

අවසරයකින් තොරව වෙනත් පුද්ගලයෙකුගේ නැපැල් බඩු ලබා ගැනීම.

これらの行為は、^{こうい}警察に^{けいさつ}逮捕されたり、^{たいほ}裁判にかけられたりすることがあります。^{さいばん}

One can be arrested by the police and brought to trial for above acts.

这些行为有可能会被警察逮捕或接受审判。

Những hành động này có thể bị cảnh sát bắt giữ hoặc đưa ra toà án xét xử.

यी कार्यहरू गरेमा पुलसिद्धारा पक्राऊ गरि मुद्दा चलाउन सकिन्छ ।

මෙම ක්‍රියාවන් පොලිසිය විසින් අත්අඩංගුවට ගෙන නඩු විභාගයකට ගෙන එනු ඇත.



1

仕事や生活で困ったときの連絡先

Contact information if you have problems at work or in your life 工作或生活上遇到困难时的联系电话 Địa chỉ liên lạc khi bạn gặp khó khăn trong công việc, cuộc sống

काम र जीवनमा समस्या परेको बेलामा सम्पर्क गर्नुको लागि तालिम රැකියා සහ ජීවිත ගැටළු සඳහා සම්බන්ධ කර ගන්න

OTIT 外国人技能実習機構

OTIT (Organization for Technical Intern Training)

外国人技能実習機構 (OTIT)

Hiệp hội Thực tập Kỹ năng Người nước ngoài (OTIT)

OTIT बहिशी प्रावधिक प्रशिक्षण संगठन

OTIT විදේශ තාක්ෂණික පුහුණු සංවිධානය



外国人技能
実習機構

技能実習で困っていることがあれば連絡をください。

Please contact us if you have any issue on technical intern training.

在技能実習中如遇到为难的事，请联系。

Vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu bạn gặp khó khăn trong quá trình thực tập kỹ năng.

यदि तपाईं प्रावधिक प्रशिक्षण संग कुनै समस्या छ भने, कृपया हामीलाई सम्पर्क गर्नुहोस्।

තාක්ෂණික පුහුණුව සම්බන්ධයෙන් ඔබට කිසියම් ගැටලුවක් ඇත්නම් කරුණාකර අප හා සම්බන්ධ වන්න.

母国語相談

Native Language Consultation (英語)

母语咨询 (中国語)

Tư vấn bằng ngôn ngữ bản địa (ベトナム語)

Serbisyo ng pagpapayo sa sariling wika (フィリピン語)

Konsultasi dalam Bahasa Ibu (インドネシア語)

ให้คำปรึกษาเป็นภาษาไทย (タイ語)

ការពិគ្រោះយោបល់ជាភាសាខ្មែរ (カンボジア語)

මෙරිතාකතාලය (මිග්) (ミャンマー語)

特定技能総合支援サイト

特定技能制度での就労をサポートする出入国在留管理庁のサイトです。

It's the website of Immigration Services Agency that helps find job under the Specified Skilled Worker Program.

出入国在留管理庁对于特定技能制度的就业方面提供帮助的网站。

Đây là trang web của Tổng cục Quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú, nơi hỗ trợ việc làm theo chế độ kỹ năng đặc định.

यो अध्यागमन वभागको वेबसाइट हो, जसले बहिषिष्ट सीप प्रणाली अन्तर्गत रोजगारीलाई समर्थन गर्दछ।

මෙය විදේශ නිපුණතා පද්ධතිය යටතේ රැකියා සඳහා සහාය වන ආගමන විගමන දෙපාර්තමේන්තුවේ වෙබ් අඩවියයි.



出入国
在留管理庁
特定技能総合
支援サイト



じっしやう かいしゃ ほか しごと かつどう ざいりやうし かく とりけ
実習している会社からいなくなって、他の仕事や活動をしていると、在留資格が取消されて、
日本にいられなくなってしまいます。

If you leave the company, where you are receiving training and start doing other job or activities, your residence status will be cancelled and you will not be able to stay in Japan.

如果不去所在实习公司实习，而从事其他工作及活动的话，在留资格将被取消，您将无法留在日本。

Nếu bạn không ở công ty mà mình đang thực tập mà làm công việc hoặc hoạt động khác thì tư cách lưu trú của bạn sẽ mất và không thể ở lại Nhật được nữa.

प्रशिक्षण गर्दै गरेको कम्पनी छोडी अरु काम वा गतिविधिहरू गर्दै हुनुहुन्छ भने भसिा रद्द हुनेछ र जापानमा बस्न असक्षम हुनुहुने छ।
ඔබ පුහුණුවීම් කරන සමාගමෙන් ඉවත්වී සිටී වෙනත් වැඩ හෝ ක්‍රියාකාරකම් කරන්නේ නම්, ඔබේ පදිංචිය අවලංගු වන අතර ඔබට ප්‍රජාතයේ රැඳී සිටීමට නොහැකි වනු ඇත.

こま ばや そうだん
困ったことがあったら、早めに相談してください。

If you face any problems do not hesitate to consult us immediately. 遇到任何困难，请尽快咨询。

Nếu gặp khó khăn nào đó, xin vui lòng nhanh chóng thảo luận với chúng tôi.

கூனே சமಸ்யා ஹேமா, வுடீ பராமர்ஷ் கர்நுஹோ! | ඔබට කිසියම් ගැටළුවක් ඇත්නම් කරුණාකර කල්තියා විමසන්න.

労働基準監督署（船橋）

Labor Standards Inspection Office (Funabashi) 劳动基准监督署（船桥）

Văn phòng giám sát tiêu chuẩn lao động (Funabashi) | શ્રમ સ્તર નરીકષણ કાર્યાલય (ફુનાબશી) ।

කමකරු ප්‍රමිති පරීක්ෂණ කාර්යාලය (ෆුනබාෂි).



労働基準監督署（船橋）

〒 273-0022 船橋市海神町 2-3-13

2-3-13 Kaijinchō, Funabashi-shi 273-0022 〒 273-0022 船橋市海神町 2-3-13

〒 273-0022 Funabashi-shi Kaijinchō 2-3-13 〒 273-0022 ફુનાબશી સી કાઇજින් ચૌ 2-3-13

〒273-0022 2-3-13 කඩිච්චේ, ෆුනබාෂි නගරය.

ほうめん ちんぎん かいこ ろうどうじかん であわ
方面（賃金・解雇・労働時間など） 電話 047-431-0182

Inspection Division (Wages, dismissals, working hours, etc.) TEL 047-431-0182

方面（薪水・解雇・劳动时间等）电话 047-431-0182

Phương diện (tiền lương, sa thải, giờ làm việc, v.v...) TEL 047-431-0182

(जयाला, काम वाट वर्खासूत, काम गर्ने समय) इत्यादी को बारेमा फोन 047-431-0182

(වැටුප්, ජෙටයෙන් පහ කිරීම, වැඩ කරන කාලය ආදිය) TEL 047-431-0182.

ろうさいだいいち だいに かい ろうさいほけん ほうかんけい であわ
労災第一・第二課（労災保険法関係） 電話 047-431-0183

1st and 2nd Division of Industrial Accident (Related to industrial accident insurance law) TEL 047-431-0183

工伤第一・第二課（工伤保険法方面）电话 047-431-0183

Bộ phận tai nạn lao động thứ nhất- thứ hai (liên quan đến luật bảo hiểm tai nạn lao động) TEL 047-431-0183

खासाइ दाई इची / दाई नई खा (औद्योगिक दुर्घटना बीमा कानून संग सम्बन्धित) फोन 047-431-0183

කාර්මික අනතුරු 1 වන සහ 2 වන කොටස (කාර්මික අනතුරු රක්ෂණ නීතියට අදාළ) TEL 047-431-0183.

あんぜんえい せい かい ろうどうあんぜんえい ほうかんけい であわ
安全衛生課（労働安全衛生法関係） 電話 047-431-0196

Safety and Health Division (Related to industrial safety and health law) TEL 047-431-0196

安全卫生课（劳动安全卫生法方面）电话 047-431-0196

Bộ phận An toàn và Sức khỏe (liên quan đến luật sức khỏe và An toàn lao động) TEL 047-431-0196

સુરક્ષા ર સ્વાસ્થ્ય બંધાગ (ઔદ્યોગિક સુરક્ષા ર સ્વાસ્થ્ય ેન સમ્બન્ધિત) ફોન 047-431-0196

ආරක්ෂාව සහ සෞඛ්‍ය අංශය (වෘත්තීය ආරක්ෂාව සහ සෞඛ්‍ය නීතියට අදාළ) TEL 047-431-0196.

ぎやうむか しよむ けいり であわ
業務課（庶務・経理） 電話 047-431-0181

Compensation Operation Division (General affairs, Accounting) TEL 047-431-0181

业务课（总务 / 会计）电话 047-431-0181

Bộ phận nghiệp vụ (Tổng vụ/Kế toán) TEL 047-431-0181

વ્યવસાય બંધાગ (સામાન્ય મામલા /લેખા) ફોન 047-431-0181

ව්‍යාපාර අංශය (සාමාන්‍ය කටයුතු / රිඤ්මිකරණය) TEL 047-431-0181.

1

子どものこと

Children 关于孩子 Về trẻ em

बच्चाको बारेमा। දරුවන් ගැන.

● 出産育児一時金

Lump-sum allowance for childbirth and nursing 出産育児一時金

Tiền hỗ trợ sinh con बच्चा जन्मदाको चाइल्डकैअर लम्प सम रकम(एकमुष्ट रकम)।

දරු ජර්‍යුතිය සහ දරු ජර්‍යුතියේදී එකවර ගෙවීම.

出産（子どもを産むこと）する時に、出産育児一時金（健康保険に入っている人が子どもを産んだ時に受け取れるお金）がもらえます。

A lump-Sum allowance for childbirth and nursing can be availed at the time of child birth.

在分娩时，可以领取出産育児一時金。

Khi sinh em bé sẽ được nhận tiền hỗ trợ sinh con.

बच्चा जन्मदा, चकितिसा खर्च एकमुष्ट पाउनुहुने छ।

මගේ දරු ජ්‍යුතිය සඳහා එකවර මුදලක් ලැබෙනු ඇත.

詳しくは、加入している健康保険組合に聞いてください。

For details, ask the health insurance association you are enrolled with.

有关详细信息，请与您所加入的健康保险组合咨询。

Để biết chi tiết, hãy hỏi hiệp hội bảo hiểm y tế mà bạn đang tham gia.

बस्तुतः बविरणको लागि, तपाईंको स्वास्थ्य बीमा संघ संग परामर्श गर्नुहोला।

විස්තර සඳහා, ඔබේ සෞඛ්‍ය රක්ෂණ සංගමයෙන් විමසන්න.

また、出産費用（子どもを産むときにかかるお金）に出産育児一時金を使うことができます。

Also, the lump-sum allowance for childbirth and nursing can be used for delivery expenses.

另外，出産育児一時金可以用在分娩费用上。

Ngoài ra, bạn có thể sử dụng tiền hỗ trợ sinh con trong chi phí sinh nở.

बच्चा जन्माउदा सो एकमुष्ट रकम चकितिसा खर्चमा प्रयोग गर्न सक्नुहुनेछ।

එම අමතරව, ඔබට දරු ජර්‍යුතිය සඳහා එකවර ලැබෙන මුදල භාවිතා කළ හැකිය.

手続きに関しては出産する病院などに聞いてください。

Please ask the delivery hospital etc. for procedural details.

关于手续，请向分娩医院等咨询。

Xin hãy hỏi bệnh viện mà bạn dự định sinh con về các thủ tục liên quan.

प्रक्रियाको लागि अस्पतालमा परामर्श गर्नुहोला।

මෙම ක්‍රියා පටිපාටිය සඳහා ඔබ දරු උපත ලබා දෙන රෝහලෙන් විමසන්න.



● 子どもの予防接種（病気にかからないようにするための注射）

Vaccination for children 儿童预防接种 Tiêm phòng cho trẻ em बच्चा लाइ खोप छुट्टिने भनेको

法で決められた予防接種は、対象の年齢であればお金はいりません。

Vaccination stipulated by law do not require any payment for persons of target age.

法律规定的预防接种，如果是对象年龄的话，可以免费。

Tiêm chủng theo quy định của pháp luật sẽ được miễn phí nếu bạn thuộc độ tuổi quy định.

कानूनले तोकेका खोपहरूका लागि नथिचिन्ति उमेर सम्म पैसा लाग्ने छैन।

විශේෂයෙන් නියම කර ඇති එන්නත් සඳහා ඉලක්කගත වියහේදී මුදල් අවශ්‍ය නොවේ.

詳しくはこちらで確認してください。

For details, please check here.

详情请在这里确认。

Vui lòng kiểm tra tại đây để biết chi tiết.

बसितुत जानकारीका लागि पुष्टि गर्नुहोस्।

විස්තර සඳහා කරුණාකර මෙහි පරීක්ෂා කර බලන්න.



予防接種
乳幼児



予防接種
児童・生徒

● 子ども医療費の助成（助けること）

Subsidy for children treatment expenses 儿童医疗费补助

Trợ cấp chi phí y tế cho trẻ em बच्चा चिकित्सा खर्चको अनुदान।

ළමා වෛද්‍ය වියදම් සඳහා සහනාධාර

0歳から高校3年生相当年齢（18歳到達後最初の3月31日）までの子どもが病院で診察を受ける時の医療費には助成があります。

Subsidies are available for the medical expenses when children from their birth to the age of 18 (until the March 31 after their 18th birthday) see a doctor at a hospital.

补助0岁至高中3年级年龄（满18岁后的第一个3月31日为止）的子女在医院就诊的医疗费。

Có hỗ trợ chi phí y tế khi khám tại bệnh viện cho trẻ em từ 0 tuổi đến độ tuổi tương đương năm 3 trung học phổ thông (ngày 31/3 đầu tiên sau khi trẻ đạt 18 tuổi).

0 वर्षदेखि हाई स्कूल ३ वर्षसम्मको उमेर (१८ वर्ष पुगेको पहिलो मार्च ३१ सम्म) का बालबालकाले अस्पतालमा जाँच गर्दा उपचार खर्चमा सहयोग उपलब्ध हुन्छ।

උපතේ සිට තුන්වන වසරේ උසස් පාසැල් සිසුවෙකුගේ වයස දක්වා (අවුරුදු 18 සම්පූර්ණ වූ පසු පළමු මාර්තු 31) දරුවන් රෝහලක වෛද්‍ය ප්‍රතිකාර ලබා ගන්නා විට වෛද්‍ය වියදම් සඳහා සහනාධාර සඳහා සුදුසුකම් ලබයි.

詳しくはこちらで確認してください。

For details, please check here. 详情请在这里确认。

Vui lòng kiểm tra tại đây để biết chi tiết. बसितुत ववरणको लागि पुष्टि गर्नुहोस्।

විස්තර සඳහා කරුණාකර මෙහි පරීක්ෂා කරන්න.



子ども医療費
助成制度



Child allowance 児童補助 Trợ cấp trẻ em बच्चा भत्ता 6000 රුපියා

0 歳から高校 3 年生相当年齢 (18 歳到達後最初の 3 月 31 日) までの子どもを育てている人で、対象の場合はお金がもらえます。

Child allowance is to paid to those raising children from the age of 0 to 18 (until the March 31 after their 18th birthday) and meet requirements.

养育 0 岁至高中 3 年级年龄 (满 18 岁后的第一个 3 月 31 日为止) 孩子的人, 如果属于补助对象的话, 可获得津贴。

Người đang nuôi con từ 0 tuổi đến độ tuổi tương đương năm 3 trung học phổ thông (ngày 31/3 đầu tiên sau khi trẻ đạt 18 tuổi), và đáp ứng đủ điều kiện sẽ được nhận tiền hỗ trợ.

0 වර්ෂයේදී හයිස්කූල 3 වර්ෂ අධ්‍යයනරත මෙර (18 වර්ෂ පුරාප්‍රච්ඡාදි පළාතේ මාර්ච් 31 සිට) දක්වා දරුවන් ඇති දැඩි කරන පුද්ගලයින්ට (දරුවාට වයස අවුරුදු 18 ට පසු පළමු මාර්ච් 31) ඔවුන් සුදුසුකම් ලබන්නේ නම් මුදල් ලබා ගත හැකිය.

ලපසේ සිට තුන්වන වසරේ දක්වා පාසැල් ශිෂ්‍යයෙකුගේ වයස දක්වා දරුවන් ඇති දැඩි කරන පුද්ගලයින්ට (දරුවාට වයස අවුරුදු 18 ට පසු පළමු මාර්ච් 31) ඔවුන් සුදුසුකම් ලබන්නේ නම් මුදල් ලබා ගත හැකිය.

詳しくはこちらで確認してください。

For details, please check here.

详情请在这里确认。

Vui lòng kiểm tra tại đây để biết chi tiết.

විස්තර වැඩිදුරටත් ලබා ගැනීම සඳහා මෙය පරීක්ෂා කරන්න.



児童手当

● 小・中学校への入学・転校

Enrolling in elementary/junior high school, transferring to another school 中・小学の入学・転校

Nhập học/chuyển trường tiểu học/trung học cơ sở प्राथमिक/जुनियर हाई स्कूलमा प्रवेश/स्थानान्तरण

ප්‍රාථමික/කැනිෂ් උසස් පාසැලකට ඇතුළත් වීම/මාරු කිරීම

来年小学生になる子供がいる場合、学務課から手紙を送りますので、進路についてお返事ください。また、既に小・中学生の子供が船橋市に転入している場合は、手続きが必要です。詳しくは、こちらでご確認ください。

The Education Affairs Section sends you a letter if you have a child who enrolls in an elementary school in the following school year. If an elementary/junior high school child has already moved in to Funabashi City, you need some procedures to go through. For more details, please check here.

若明年家中有即将成为小学生的孩子, 学务课会邮寄信件给您, 关于是否入学请回复。而搬入船桥市时家中有中・小学生的话, 需要办理手续。详情请确认这里。

Nếu bạn có con dự kiến nhập học tiểu học vào năm sau, Bộ phận giáo vụ sẽ gửi cho bạn một lá thư, khi đó bạn vui lòng trả lời về lộ trình học tập của con mình. Ngoài ra, trường hợp trẻ học tiểu học/trung học cơ sở đã chuyển đến thành phố Funabashi thì cần phải thực hiện thủ tục. Vui lòng kiểm tra tại đây để biết thông tin chi tiết.

यदि तपाईंको बच्चा अर्को वर्ष स्योउगाक्कोउ प्रवेश गर्दै छ भने, तपाईंलाई शैक्षिक मामला विभागबाट एउटा पत्र पठाउनेछौं, त्यसैले कृपया तपाईंको बच्चाको नयाँ भर्नाको बारेमा जवाफ दिनुहोस्। साथै, यदि तपाईंको स्योउगाक्कोउ / च्यूगाक्कोउमा अध्यापन बच्चा फुनाबासी शहरमा सरेको छ भने, तपाईंले आवश्यक प्रक्रियाहरू पूरा गर्नु पर्नेछ। बसिन्त वविरणको लागि पुष्टि गर्नुहोस्।

ඔබට ලබන වසරේ ප්‍රාථමික පාසැලට ඇතුළත් වන දරුවකු සිටි නම්, අධ්‍යාපන කටයුතු ආයතන විසින් ඔබට ලිපියක් එවනු ලබන අතර, කරුණාකර ඔවුන්ගේ අනාගත සැලසුම් පිළිබඳව පිළිතුරු දෙන්න. නවද, ඔබේ ප්‍රාථමික හෝ කැනිෂ් පාසැල් ශිෂ්‍යයෙක් වන දරුවා දැනටමත් ශ්‍රී ලංකාවේ නගරයට ගොස් තිබේ නම්, ඒ සඳහා අවශ්‍ය ක්‍රියා පටිපාටි සම්පූර්ණ කළ යුතුය. එබැවින් විස්තර සඳහා, කරුණාකර මෙය පරීක්ෂා කරන්න.



来年小学生になる子供がいる場合

保護者の所得により学用品費（学校の授業で使う文房具等を買うお金）・給食費（給食を食べるために払うお金）などの学校への支払いを助ける「就学援助制度」があります。

Depending on income of parents/guardians, you can use "school expenses assistance" that supports expenses on school supplies (such as stationery for classes), school lunch fees, etc.

有一项“就学援助制度”，该制度根据家长们的收入情况，补助相应的学习用品费、伙食费等那些需要向学校支付的费用。

Thành phố có "Chế độ hỗ trợ đi học" giúp phụ huynh chi trả cho nhà trường các chi phí đồ dùng học tập (tiền mua văn phòng phẩm, v.v. dùng trong giờ học tại trường) và chi phí ăn trưa tại trường (tiền trả để ăn trưa tại trường), v.v. tùy theo thu nhập của phụ huynh.

आमाबाबुको आयमा निर्भर रही स्कूल खर्चहरू जस्तै स्कूल सामग्री खर्च(स्कूलको अध्ययनमा प्रयोग हुने स्टेशनरी खरीद गर्ने पैसा) या लन्च खर्च इत्यादी को खर्च भुक्तान मद्दतको लागि "स्यूगाकु एन्ज्यो प्रणाली" छ।

දෙමාපියන්ගේ ආදායම මත පදනම්වන පාසල් සැපයුම් (පාසල්වල ඉගැන්වීම් කටයුතුවලදී භාවිතා කරන ලිපි ද්‍රව්‍ය මිලදී ගැනීම සඳහා වන මුදල් ආදිය) සහ පාසල් දිවා ආහාර වියදම් (පාසල් දිවා ආහාරය සඳහා ගෙවන මුදල) වැනි පාසල් සඳහා මුදල් ගෙවීමට උපකාර වන "පාසල් ආධාරක පද්ධතියක්" ඇත.



就学援助制度

高校を卒業した後に日本で働くことを考えている外国人のみなさんへ

For the foreign residents who are thinking of working in Japan after graduating from high school
致 高中毕业后打算在日本工作的外国人

Dành cho người nước ngoài muốn làm việc tại Nhật Bản sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông
हाई स्कूलबाट स्नातक गरेपछि जापानमा काम गर्ने बारे सोच्ने वदिशीहरूको लागि

උසස් පාසලෙන් උපාධිය ලැබීමෙන් පසු ජපානයේ වැඩ කිරීමට සලකා බලන සියලුම ජාත්‍යන්තර සිසුන්ට



高校を卒業した後に
に日本で働くこと
を考えている外国
人のみなさんへ

चकित्सा खर्चको बारेमा । वेवेदुस विजदुमि.



ふなばしやくしよ かい
船橋市役所 1 階
ばんまどぐち
の『11 番窓口』

ふなばしがいこくじんそうごうそうだんまどぐち 船橋市外国人総合相談窓口

Funabashi Multilingual Information Center

むりよう
無料
FREE



050-3101-3495



9:00~17:00

(げつようびからきんようび) (月曜日から金曜日) * 年末年始・祝日を除く



<https://www.funabashi-multilingual.info/>



0:00~24:00

(まいにちうけつけ) (毎日受付)

まどぐち

でんわ

めーる

ほうほう

そうだん

窓口・電話・メール 3つの方法で相談ができます。

If you have any questions or concerns, please feel free to contact us by e-mail, phone call, or in-person at the ward office.

如果有什么困难或者不明白的地方，可以用邮件、电话、或者来窗口咨询。

어려운 일이나 모르는 일이 있으면 메일이나 전화, 창구로 오셔서 상담 할 수 있습니다.

Nếu bạn đang gặp khó khăn, có vấn đề thắc mắc, có thể thảo luận với chúng tôi qua điện thoại, e-mail hoặc đến quầy tư vấn.

यदि तपाईंसँग केहि प्रश्नहरू छन् जुन तपाईंले बुझ्नुहुन्न भने, तपाईं हामीलाई ईमेल या फोन द्वारा हामीलाई सम्पर्क गर्न सक्नुहुन्छ।

Bila anda menemukan masalah atau ada pertanyaan, Anda dapat berkonsultasi dengan Pusat Bantuan melalui telepon, e.mail atau datang langsung ke kantor Pusat Bantuan.

Kung mayroon kang anumang katanungan o mga alalahanin, wag mag atubiling makipag-ugnayan saamin gamit ang sa e-mail, telepono, o pagbisita ng personal sa munisipyo.

เมื่อมีปัญหหรือไม่เข้าใจสิ่งใด สามารถสอบถามผ่านทางe-mail,โทรศัพท์,หรือมาติดต่อสอบถามที่เคาท์เตอร์ได้โดยตรง

Em caso de duvida ou problemas, contate-nos via email, telefone ou pessoalmente aqui na prefeitura.

En caso de dudas o dificultades en su vida cotidiana podrá contactarnos a través del correo electrónico, llamadas o visitarnos personalmente.

यदि आप हमसे कुछ पूछना चाहते हैं तो, तो आप हमें ईमेल या फोनसे हमें सीधा संपर्क कर सकते हैं।

こまったことや、わからないことがあったら、メールや電話、窓口に来て相談できます。

